

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh

Chứng khoán số	21/UBCK-GPHDKD	Ngày 8 tháng 12 năm 2006
	184/UBCK-GP	Ngày 20 tháng 1 năm 2009
	356/UBCK-GP	Ngày 14 tháng 10 năm
2010		
	52/GPDC-UBCK	Ngày 11 tháng 11 năm
2015		

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán đầu tiên và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 Ngày 27 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hendro Santoso Robert Angelo	Chủ tịch
Bà Chu Thị Phương Dung	Phó Chủ tịch
Ông Ng Weng Seng	Ủy viên
Bà Trần Thị Hải Yên	Ủy viên
Ông Jaimie Sia Zui Keng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Mai Duy Long	Tổng Giám đốc
Ông Ng Weng Seng	Giám đốc điều hành

Trụ sở đăng ký

Tầng 12B, 29 Nguyễn Đình Chiểu
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 3 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc


Mai Duy Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính Quý 4 tại ngày 31 tháng 12
năm 2018

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100	183,795,073,048	154,374,990,835
I	Tài sản tài chính	110	182,593,813,057	153,219,740,507
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	1,268,814,570
1.1	Tiền	111.1		1,268,814,570
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	112	8(a)	-
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	8(b)	180,685,500,000
7	Các khoản phải thu	117		573,110,846
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		573,110,846
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		573,110,846
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119		233,280
12	Các khoản phải thu khác	122		66,154,361
II	Tài sản ngắn hạn khác	130	1,201,259,991	1,155,250,328
1	Tạm ứng	131		103,388,000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,097,871,991
7	Tài sản ngắn hạn khác	137		-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200	830,889,905	29,351,396,401
I	Tài sản tài chính dài hạn	210	-	28,707,000,000
2	Các khoản đầu tư	212		-
2.1	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	212.1	8(b)	-
II	Tài sản cố định	220	171,230,207	-
1	Tài sản cố định hữu hình	221		171,230,207
	Nguyên giá	222	9	6,097,685,926
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		- 5,926,455,719

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính Quý 4 tại
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	228	10	1,769,913,800	1,769,913,800
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229a		- 1,769,913,800	- 1,769,913,800
V	Tài sản dài hạn khác	250		659,659,698	644,396,401
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251		280,875,000	274,875,000
2	Chi phí trả trước dài hạn	252		38,898,666	34,139,645
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	339,886,032	335,381,756
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		184,625,962,953	183,726,387,236
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		251,387,647	923,356,356
I	Nợ phải trả ngắn hạn	310		204,191,813	876,160,522
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1,182,170	971,323
8	Phải trả người bán	320		-	30,743,550
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	172,427,041	825,102,649
11	Phải trả người lao động	323		-	
17	Các khoản phải trả khác	329		30,582,602	19,343,000
II	Nợ phải trả dài hạn	340		47,195,834	47,195,834
12	Dự phòng phải trả dài hạn	354		47,195,834	47,195,834
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		184,374,575,306	182,803,030,880
I	Vốn chủ sở hữu	410		184,374,575,306	182,803,030,880
1	Vốn cổ phần	411	12	135,000,000,000	135,000,000,000
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2,468,728,766	2,390,151,545
5	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,468,728,766	2,390,151,545
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417		44,437,117,774	43,022,727,790
7.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		44,437,117,774	43,022,668,323
7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	59,467
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		184,625,962,953	183,726,387,236

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số cổ phiếu)	6	16(ii)	13,500,000	13,500,000
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của Công ty	8		-	80,000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	21		27,338,320,000	26,165,510,000
a	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>21.1</i>		<i>27,338,320,000</i>	<i>26,153,110,000</i>
e	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	<i>21.5</i>		<i>-</i>	<i>12,400,000</i>
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	22		30,540,000	-
a	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>22.1</i>		<i>30,540,000</i>	<i>-</i>
5	TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
7	Tiền gửi của khách hàng	26		519,371,171	729,540,694
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	27		519,371,171	727,845,894
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		-	1,694,800
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29			
8	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	31		517,260,775	729,520,729
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	31.1		517,260,775	729,520,729
12	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		2,110,396	19,965

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính Quý 4 tại
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập:



Bà Đỗ Thị Phương Lan
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho Quý 4
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2018 VND	Quý 4.2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
I		DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	1	Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	6,000	29,603	10,000	5,066,467
		<i>a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	1.1	-	-	-
		<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	1.2	29,603	-	59,467
		<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	1.3	6,000	-	10,000
1.2	2	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3,088,451,992	3,097,895,401	12,040,457,429	12,580,910,550
1.6	6	Doanh thu môi giới chứng khoán	4,655,393	36,974,980	60,874,568	90,286,879
1.1	11	Thu nhập hoạt động khác	-	-	19,857,100	19,162,319
	20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 đến 11)	3,093,113,385	3,134,899,984	12,121,199,097	12,695,426,215
II		CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	21	Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	7,200	-	60,800	-
		<i>a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.1	7,200	60,800	-
		<i>b. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.2	-	-	-
2.7	27	Chi phí môi giới chứng khoán	520,071	161,486,165	178,362,883	567,174,269
2.10.	30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3,359,764	446,513	14,348,333	14,842,280

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

2.1	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	32,959,643	45,862,000	132,169,643
2.1	Chi phí khác	32			530,175,971	270,026,878	1,017,002,601
	Cộng chi phí/(doanh thu) hoạt động (40 = 21 à 32)	40	13		534,063,006	464,919,199	2,326,377,828
							1,731,188,793
III	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42			2,958,105	2,874,945	13,766,866
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50			2,958,105	2,874,945	13,766,866
							10,277,109
VI	CHI PHÍ QUẢN LÝ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	62	14		2,018,241,446	1,436,091,125	7,800,185,413
VII	(70 = 20 - 40 + 50 - 62)	70			543,767,038	1,236,764,605	2,008,402,722
							5,243,706,031
VIII	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.2	Chi phí khác	72			-	32,770,335	18,535,214
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 72)	80			-	32,770,335	18,535,214
IX	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 - 80)	90			543,767,038	1,203,994,270	1,989,867,508
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	15		136,702,405	635,198,080	418,323,082
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			136,702,405	635,198,080	418,323,082
XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	16(i)		407,064,633	568,796,190	1,571,544,426
							3,775,351,531

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

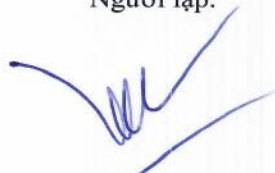
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

XII	THU NHẬP TOÀN	300				
	DIỆN KHÁC					
XIII	THU NHẬP TRÊN					
	CỔ PHIẾU					
13	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	30	42	116	280

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập:



Bà Đỗ Thị Phương Lan
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Ông Mai Duy Long
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho Quý 3 kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	1,989,867,508	5,210,935,696
2	2	Điều chỉnh cho các khoản	14,296,893	380,106,958
	3	Khấu hao tài sản cố định	14,296,893	380,106,958
3	10	Tăng các chi phí phi tiền tệ	-	-
	11	Lỗ đánh giá lại giá trị các TSTC thông qua lãi/lỗ	-	-
4	18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	-	(59,467)
	19	Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC theo FVTPL	-	(59,467)
5	30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 18)	2,004,164,401	5,590,983,187
	31	Giảm TSTC ghi nhận theo FVTPL	212,800	-
	32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(862,500,000)	(3,621,000,000)
	36	Tăng phải thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	155,421,153	(180,010,443)
	37	Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(198,490)	(27,590)
	40	Giảm/(tăng) các tài sản khác	(54,691,398)	196,397,881
	42	Giảm chi phí trả trước	(6,581,562)	95,900,028
	43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(138,016,500)	(1,668,822,550)
	45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	(30,743,550)	5,009,100
	47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	(958,241,190)	36,491,627
		Tăng/(giảm) phải trả cho người lao động	-	-
	50	(Giảm)/tăng các khoản phải trả khác	11,450,449	(1,253,988)
	60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	120,276,113	453,667,252
		II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	-	-
	61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	(185,527,100)	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4 kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(185,527,100)	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60)	90	(65,250,987)	453,667,252
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	1,334,065,557	880,398,305
	§ Tiền	101.1	1,334,065,557	880,398,305
	§ Các khoản tương đương tiền	101.2	-	-
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) - Thuyết minh 6	103	1,268,814,570	1,334,065,557
	§ Tiền	103.1	1,268,814,570	1,334,065,557

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI VÀ ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	25,089,878,894	13,621,565,808
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(14,884,979,648)	(13,760,879,900)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	3,629,308,805	932,604,622
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8	(14,044,377,574)	(631,203,823)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	(210,169,523)	162,086,707
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	729,540,694	567,453,987
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	729,540,694	567,453,987
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	519,371,171	729,540,694
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	519,371,171	729,540,694
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	519,371,171	729,540,694

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4 kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập:



Bà Đỗ Thị Phương Lan
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Ông Mai Duy Long
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B04 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Tăng/(giảm) trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2017	01/01/2018	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2017	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
1 Vốn cổ phần	135,000,000,000	135,000,000,000	-	-	135,000,000,000	135,000,000,000
3 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2,201,383,968	2,390,151,545		78,577,221	2,201,383,968	2,468,728,766
4 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2,201,383,968	2,390,151,545		78,577,221	2,201,383,968	2,468,728,766
8 Lợi nhuận chưa phân phối	39,624,911,413	43,022,727,790	3,775,351,531	-	1,650,691,386	236,301,402
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	39,624,911,413	43,022,668,323	3,775,351,531		1,650,691,386	236,241,935
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	-	59,467				59,467
TỔNG CỘNG	179,027,679,349	182,803,030,880	3,775,351,531	-	1,807,845,828	236,301,402
					182,803,030,880	184,374,575,306

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập:



Bà Đỗ Thị Phương Lan
Trưởng phòng Kế toán



Ông Mai Duy Long
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 4 kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 11 năm 2006.

Điều lệ của Công ty được ban hành năm 2007 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất vào ngày 25 tháng 5 năm 2017.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn cổ phần của Công ty là 135.000.000.000 VND (30/09/2018: 135.000.000.000 VND)

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tự doanh chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 31 nhân viên (30/09/2018: 31 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 4 kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới cho các công ty chứng khoán

Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã áp dụng phi hồi tố phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Xem Thuyết minh 4(c).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

(b) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo FVTPL: Xem Thuyết minh 4(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 4(d);
- Các khoản phải thu: Xem Thuyết minh 4(e).

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi lỗ, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thì giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty ghi nhận theo giá gốc.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn, bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này sẽ được xác định theo giá gốc.

(d) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn

Tỷ lệ trích lập dự phòng

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ vật kiến trúc	3 – 5 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế sau khi cần trừ với lỗ lũy kế từ các năm trước trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(q) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài chính không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 4 kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

- (i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2018	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1,182,170	1,182,170	1,182,170
Phải trả người bán	-	-	-
Phải trả người lao động	-	-	-
Các khoản phải trả khác	30,582,602	30,582,602	30,582,602

31/12/2017	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	971,323	971,323	971,323
Phải trả người bán	30,743,550	30,743,550	30,743,550
Các khoản phải trả khác	19,343,000	19,343,000	19,343,000
	51,057,873	51,057,873	51,057,873

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1,263,762,861	1,303,739,184
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	180,685,500,000	179,823,000,000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	339,886,032	335,381,756

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu..

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền mặt	5,051,709	30,326,373
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1,263,762,861	1,303,739,184
	1,268,814,570	1,334,065,557

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Quý 4.2018		Quý 4.2017	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty Cổ phiếu	-	-	-	-
b) Của nhà đầu tư Cổ phiếu	104,013	1,800,079,800	1,014,775	18,671,310,400
	104,013 1,800,079,800		1,014,775 18,671,310,400	
	12 tháng năm 2018		12 tháng năm 2017	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty Cổ phiếu	-	-	-	-
b) Của nhà đầu tư Cổ phiếu	2,162,534	30,365,319,200	2,701,104	45,049,491,200
	2,162,534 30,365,319,200		2,701,104 45,049,491,200	

8. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết				
▪ SMC	-	-	153,333	212,800

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn (i)	180,685,500,000	(*)	151.116.000.000	(*)
Tiền gửi ngân hàng dài hạn (ii)		(*)	28.707.000.000	(*)

(i) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng lãi suất 6,8%/năm đến 6,91%/năm

(ii) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 12 tháng

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Quý 4.2018	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm/cuối năm	1,125,419,059	3,199,251,911	1,104,389,000	483,098,856	5,912,158,826
Phát sinh trong năm		185,527,100		-	185,527,100
Số dư cuối năm	1,125,419,059	3,384,779,011	1,104,389,000	483,098,856	6,097,685,926
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,125,419,059	3,199,251,911	1,104,389,000	483,098,856	5,912,158,826
Khấu hao trong năm		14,296,893		-	14,296,893
Số dư cuối năm	1,125,419,059	3,213,548,804	1,104,389,000	483,098,856	5,926,455,719
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	171,230,207	-	-	171,230,207

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018	Vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm/cuối năm	1,125,419,059	3,199,251,911	1,104,389,000		483,098,856		5,912,158,826			
Phát sinh trong năm	-	185,527,100	-		-		185,527,100			
Số dư cuối năm	1,125,419,059	3,384,779,011	1,104,389,000		483,098,856		6,097,685,926			
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	1,125,419,059	3,199,251,911	1,104,389,000		483,098,856		5,912,158,826			
Khấu hao trong năm	-	14,296,893	-		-		14,296,893			
Số dư cuối năm	1,125,419,059	3,213,548,804	1,104,389,000		483,098,856		5,926,455,719			
Giá trị còn lại										
Số dư đầu năm	-	-	-		-		-			
Số dư cuối năm	-	171,230,207	-		-		171,230,207			

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1,769,913,800	1,491,619,550
Phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn		278,294,250
Số dư cuối năm	1,769,913,800	1,769,913,800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1,769,913,800	1,391,037,544
Khấu hao trong năm		278,294,250
Phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn		100,582,006
Số dư cuối năm	1,769,913,800	1,769,913,800
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm		100,582,006
Số dư cuối năm		-

11. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Kỳ 12 tháng kết	Kỳ 12 tháng kết
	thức ngày	thức ngày
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	335,381,756	333,651,426
Thu nhập lãi	19,857,100	19,162,319
Tiền lãi đã nhận	(15,352,824)	(17,431,989)
Số dư ngày cuối kỳ	339,886,032	335,381,756

12. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	135.000.000.000	13.500.000	135.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	135.000.000.000	13.500.000	135.000.000.000

Tại ngày báo cáo, tình hình các cổ đông và tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu trong Công ty như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
RHB Investment Bank Berhad	6,615,000	49.0	6,615,000	49.0
Bà Chu Thị Phương Dung	5,791,500	42.9	5,791,500	42.9
Bà Trương Lan Anh	688,500	5.1	688,500	5.1
Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Việt Quốc	405,000	3.0	405,000	3.0
	13,500,000	100	13,500,000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có quyền như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

13. Tổng chi phí/(doanh thu) hoạt động

	Quý 4.2018 VND	Quý 4.2017 VND
Lỗ và chi phí GD mua các TSTC, hoạt động tư doanh	7,200	
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị TSTC qua FVTPL	-	-
Chi phí môi giới chứng khoán	520,071	161,486,165
Chi phí lưu ký chứng khoán	3,359,764	446,513
Chi phí thuê sử dụng tài sản	167,084,775	219,143,844
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	350,298,764	63,425,900
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ		-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí khác	12,792,432	20,416,777
	534,063,006	464,919,199

14. Chi phí quản lý

	Quý 4.2018 VND	Quý 4.2017 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1,208,389,384	826,087,398
Chi phí khấu hao thiết bị	47,852,892	33,555,999
Chi phí dịch vụ ngoài	310,007,309	516,087,613
Chi phí vật liệu, xăng dầu	148,426,579	29,187,702
Chi phí đồ dùng văn phòng	23,829,508	13,016,498
Thuế và lệ phí	4,181,195	10,685,803
Chi phí khác	275,554,579	7,470,112
	2,018,241,446	1,436,091,125

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo thu nhập

	Quý 4.2018 VND	Quý 4.2017 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	136,702,405	635,198,080

(b) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20% (2017: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

16. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 407,064,633 VND (quý 4 năm 2017: 568,796,190 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 13.500.000 cổ phiếu (2017: 13.500.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Quý 4.2018	Quý 4.2017
Lợi nhuận thuần trong kỳ	407,064,633	568,796,190

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	13.500.000	13.500.000

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

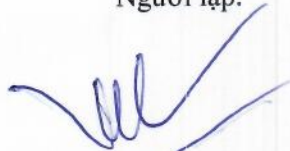
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136,702,405	755,237,757
Thuế thu nhập cá nhân	35,724,636	37,094,557
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	-	32,770,335
	172,427,041	825,102,649

Biến động thuế phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	01/10/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104,433,840	136,702,405	104,433,840	136,702,405
Thuế thu nhập cá nhân	36,807,440	36,190,905	37,273,709	35,724,636
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	-	-	-	-
	141,241,280	172,893,310	141,707,549	172,427,041

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập:



Bà Đỗ Thị Phương Lan
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Ông Mai Duy Long
 Tổng Giám đốc